

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH THỰC PHẨM, THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN

TT	Tên chỉ tiêu / parameters	Phương pháp xác định (có thể thay đổi, phụ thuộc vào nền mẫu)	Ghi chú / note
Các chỉ tiêu vi sinh vật / bacterium			
1	Acinetobacter baumannii	AOAC 992.19	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
2	Acinetobacter spp	Journal of Microbiological Methods	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
3	ASP - độc tố gây mất trí nhớ	TCVN 8340:2010	Nhuễn thể hai mảnh vỏ
4	Aspergillus flavus	ISO 21527-1:2008 (dạng lỏng) ISO 21527-2:2008 (dạng rắn)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
5	Aspergillus oryzae	ISO 21527-1:2008 (dạng lỏng) ISO 21527-2:2008 (dạng rắn)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
6	Bacillus anthracis (định tính)	TCVN 5154:2009	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
7	Bacillus cereus	AOAC 2011 (980.31) AOAC 980.31:2010 TCVN 4992:2005 AOAC 957.23 AOAC 2004.04 ISO 11133-2:2003; ISO 21871:2006	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
8	Bacillus spp	Journal of Food Science Volume 75, Issue 4, pages M218-M221, May 2010	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
9	Bacillus subtilis	AOAC 957.23 AOAC 972.56	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
10	Brochothrix thermosphacta	TCVN 7139:2002	Thịt và sản phẩm thịt
11	Campylobacter spp	TCVN 7715-1:2007 TCVN 7715-2:2007	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
12	Clostridia (Vi khuẩn kỵ khí khử sulfite)	ISO 15213:2003	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
13	Clostridium Perfringens	AOAC 976.30: 2010 TCVN 4991:2005 (ISO 07937: 2004) 3348/QĐ-BYT 2001	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi

14	<i>Clostridium perfringend</i>	TCVN 4991: 2005 (ISO 07937: 2004)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
15	Coagulase-positive staphylococci	TCVN 4991:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
16	Coliform phân	BS 5763:1991 Part 2	Thủy sản
17	Coliform tổng số	TCVN 4882:2007 (ISO 40831:2006) TCVN 6848:2007	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
18	DSP - độc tố gây tiêu chảy	TCVN 8341:2010	Nhuuyễn thể hai mảnh vỏ
19	<i>E. Coli</i>	TCVN 6846:2007 (ISO 07251: 2005) TCVN 7924-1:2008 TCVN 7924-2:2008	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
20	Enterobacteriaceae (vi khuẩn gây bệnh đường ruột)	TCVN 5518-1:2007 TCVN 5518-2:2007 TCVN 7136:2002	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
21	Enterococcus group	ALPHA 20thed.1998 (9230B)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
22	Ký sinh trùng (định tính)	Quyết định 93/140/EEC (Ủy ban Liên minh Châu Âu)	Thủy sản
23	<i>Lactobacillus acidophilus</i>	ISO 20128:2006	Thực phẩm
24	<i>Lactobacillus plantarum</i>	AOAC 960.46 AOAC 960.47 ABI MicroSeq Food Panel #1	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
25	<i>Lactobacillus spp</i>	TCVN 5522:1991	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
26	<i>Listeria monocytogenes</i>	TCVN 7700-1:2007 TCVN 7700-2:2007 AOAC 2005 (993.12) ISO 11290-1:2004	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
27	Nấm men, nấm mốc	TCVN 5166-90 ISO 21527-1:2008 (dạng lỏng) ISO 21527-2:2008 (dạng rắn)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
28	Ochratoxins (độc tố nấm mốc)	AOAC 2007 (991.44)	Thức ăn chăn nuôi
29	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	3347/QĐ-BYT: 2001 ISO 16266:2006 (lỏng)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
30	<i>Pseudomonas spp</i>	TCVN 7138:2002	Cá, tôm, thịt và sản phẩm thịt

31	PSP - độc tố gây liệt cơ	TCVN 8339:2010	Nhuễn thể hai mảnh vỏ
32	Salmonella spp (định tính)	TCVN 4829:2005/SĐ 1:2008 TCVN 8342:2010 (kỹ thuật PCR)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
33	Shigella spp (định tính)	TCVN 8131:2009	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
34	Staphylococci spp	TCVN 4830-1:2005 TCVN 4830-2:2005 TCVN 4830-3:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
35	Staphylococcus aureus	TCVN 4830-1: 2005 TCVN 4830-2: 2005 TCVN 4830-3: 2005 AOAC 2000 (975.55) AOAC 2000 (978.09)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
36	Streptococcus faecalis	3351/QĐ-BYT 31/07/2001 TCVN 4584:1988	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
37	Vi sinh vật hiếu khí	TCVN 5165-90	Thực phẩm
38	Vi sinh vật ưa lạnh	TCVN 7904:2008	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
39	Vibrio cholerae	AOAC 2000 (988.20)	Thủy sản
40	Vibrio parahaemolyticus	BS 5763:1991 Part 14	Thủy sản
41	Vibrio spp (phát hiện các loài không thuộc Vibrio parahaemolyticus và Vibrio cholerae)	TCVN 7905-2:2008 ISO/TS 21872-2:2007	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
42	Vibrio spp (phát hiện Vibrio parahaemolyticus và Vibrio cholerae)	TCVN 7905-1:2008 ISO/TS 21872-1:2007	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
43	Vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình	TCVN 7906:2008	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
44	Yersinia enterocolitica	TCVN 8127:2009 (phát hiện)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
45	Zearalenone (độc tố nấm mốc) (định tính)	TCVN 9131:2011	Thức ăn chăn nuôi
Các chỉ tiêu hóa sinh / biochemistry			
46	Alanine (amino acid)	EZ faast – User’s Manual-phenomenex ISO 13903:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi

47	Amylase 190 (Enzyme)	ISO 16472:2006	Thức ăn chăn nuôi
48	Arginine (amino acid)	EZ faast – User’s Manual-phenomenex ISO 13903:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
49	Aspartic acid (amino acid)	EZ faast – User’s Manual-phenomenex ISO 13903:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
50	Glutamic acid	ISO 13903:2005 EZ faast – User’s Manual-phenomenex	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
51	Histamin (amino acid)	TCVN 8352:2010 (HPLC) EZ:FAAST (LC-MS/MS) AOAC 2000 (957.07)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
52	Histidine (amino acid)	EZ faast – User’s Manual-phenomenex ISO 13903:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
53	Hydroxyproline (amino acid)	TCVN 8142:2009	Thịt và sản phẩm thịt
54	Isoleucine (amino acid)	ISO 13903:2005	Thức ăn chăn nuôi
55	Lecithin (chất béo trong mô)	ISO 11701:2009	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
56	Leucine (amino acid)	EZ faast – User’s Manual-phenomenex ISO 13903:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
57	Lipase (Enzyme xúc tác)	ISO 13082:2011	Thực phẩm, sữa
58	Lysine (hữu dụng) (amino acid)	TCVN 5281:2007	Thức ăn chăn nuôi
59	Methionine (amino acid)	TCVN 5282-90 ISO 13903:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
60	Phenylalanine - pheninealanine (amino acid)	EZ faast – User’s Manual-phenomenex ISO 13903:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
61	Phenylalanine (amino acid)	ISO 13903:2005	Thức ăn chăn nuôi
62	Proline (amino acid)	EZ faast – User’s Manual-phenomenex ISO 13903:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
63	Serine (amino acid)	EZ faast – User’s Manual-phenomenex ISO 13903:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
64	Threonine (amino acid)	EZ faast – User’s Manual-phenomenex ISO 13903:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
65	Tryptophan (amino acid)	EZ faast – User’s Manual-	Thực phẩm, thức ăn

		phenomenex ISO 13903:2005	chăn nuôi
66	α -Amylase (Enzyme) Alpha Amylase	ISO 16472:2006	Thức ăn chăn nuôi
Các chỉ tiêu dinh dưỡng / The nutritional parameters			
67	Albumin (protein hòa tan)	TCVN 9129:2011	Thức ăn chăn nuôi
68	Axit béo	TCVN 8677-1:2011	Thức ăn chăn nuôi
69	CaHPO ₄ .2H ₂ O (Dicalcium phosphate)	64TCN 52-91	Thức ăn chăn nuôi
70	Calcium (canxi- Ca)	TCVN 1526-86	Thức ăn chăn nuôi
71	Carbohydrate (Saccharide)	AOAC:941.10-07	Thực phẩm
72	Carotene (sắc tố quang hợp màu cam) Caroten	AOAC 2000 (970.64) AOAC 2007 (970.04) TCVN 5284:1990	Thức ăn chăn nuôi gốc thực vật
73	Chỉ số peroxit	TCVN 6121:2007 (ISO 03960:2001).	Dầu mỡ động vật và thực vật
74	Cholesterol	Ref. AOAC 994.10 (tham khảo)	Thực phẩm
75	Choline (amino acid- tiền thân của trimethylamine gây mùi hôi)	EZ faast - User's Manual- phenomenex ISO 13903:2005 cần có	Thủy sản
76	Độ ẩm	TCVN 4326:2001 TCVN 3700-90	Thủy sản, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
77	Độ mịn	TCVN 1535-93 TCVN 4890:1989	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
78	Hàm lượng axit tổng số	TCVN 3702:2009	Thủy sản
79	Hàm lượng tro tổng số	TCVN 5105:2009 AOAC 938.08 FAO FNP (p.228)-1986 TCVN 4327:1993	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
80	Hàm lượng xơ hòa tan	AOAC 2011.25	Thực phẩm
81	Hàm lượng xơ thô	TCVN 4329:2007	Thức ăn chăn nuôi
82	Hoạt độ chất ức chế trypsin	TCVN 9130:2011	
83	Inositol (đường)	Chrompack application note 708 GC Varian	Thực phẩm
84	Iodine (Iot)	ISO 3961:2009	Thủy sản
85	Iodine Vinyl pyrrolydin	AOAC 2000 (935.14) AOCS Cd 1-25 (1997)	Thức ăn chăn nuôi
86	Kích thước hạt	TCVN 1535-93 Đo trực tiếp	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi

87	Lipid (chất béo)	TCVN 3703:2009 ISO 6492:1999	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
88	Molasses (rỉ đường / rỉ mật)	Ref.AOAC 996.04 (tham khảo)	Thức ăn chăn nuôi
89	Natri glutamate	EZ:FAAST (LC/MS/MS)	Thủy sản
90	Nitrogen (amino acid) (nitơ amino acid)	TCVN 3708-1990	Thủy sản
91	Oligosaccharide (đường)	Ref. AOAC:941.10-07 (tham khảo)	Thức ăn chăn nuôi
92	Omega-3 (Linolenic acid)	AOAC 996.06 (tham khảo)	Thực phẩm
93	Omega-6 (Linolenic acid)	AOAC 996.06 (tham khảo)	Thực phẩm
94	Phytase (hoạt độ)	TCVN 8678:2011	Thức ăn chăn nuôi
95	Protein thô	ISO 5983-1:2005	Thức ăn chăn nuôi
96	Protien tiêu hóa	Kỹ thuật In vitro Ref. AOAC 971.09 (tham khảo)	Thức ăn chăn nuôi
97	Sodium chloride (muối ăn NaCl)	TCVN 3701:2009 AOAC 937.09 TCVN 3701-90	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
98	Trimetylamin - TMA	AOAC 2000 (971.14)	Thủy sản
99	Tỷ số Ca/P	ISO 27085:2009 (ICP-AES)	Thức ăn chăn nuôi
100	Xanthophyll (tổng số) (sắc tố quang hợp màu vàng)	AOAC 2000 (970.64)	Thức ăn chăn nuôi gốc thực vật
Các chỉ tiêu về vitamin / vitamin			
101	Vitamin A	TCVN 8674:2011 (HPLC) TCVN 8972-1:2011 ISO 14565:2000	Thức ăn chăn nuôi
102	Vitamin B1	AOAC 2000 (953.17)	Thực phẩm
103	Vitamin B12	AOAC 2007	Thực phẩm
104	Vitamin B2	TCVN 8975:2011 HPLC AOAC 2000 (970.65)	Thực phẩm
105	Vitamin B3 (Niacin/ Nicotinic acid/ Vitamin PP)	QTTN/KT3 036:2005 (QĐ ban hành số 025/QĐ-KT3, 11/3/2005 của GD TTKT3)	Thực phẩm
106	Vitamin B5 - Pantothenic Acid	AOAC 2007	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
107	Vitamin B6	TCVN 8976:2011	Thực phẩm
108	Vitamin B9 - Folic acid	TCVN 8978:2011	Thực phẩm
109	Vitamin C	TCVN 8977:2011 HPLC AOAC 2000 (967.21) Chapman&Hall 1994	Thực phẩm

110	Vitamin D	TCVN 8973:2011 HPLC	Thực phẩm
111	Vitamin D2 (Ergocalciferol)	TCVN 8973:2011 HPLC	Thực phẩm
112	Vitamin D3 (Cholecalciferol)	TCVN 8973:2011 HPLC	Thực phẩm
113	Vitamin E	TCVN 9124:2011 HPLC TCVN 8276:2010 ISO 6867:2000	Thức ăn chăn nuôi
114	Vitamin H - Biotine	Elisa test kit r61bw106	Thực phẩm
115	Vitamin K1	TCVN 8974:2011 HPLC	Thực phẩm
116	Vitamin M - Folic acid	USP 23,tr.691	Thực phẩm
	Các chỉ tiêu hóa học khác / other chemicals		
117	Acid Citric	IC-AWCH6-0751-062002	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
118	Amoniac - NH ₃ (định tính)	TCVN 3699-1990	Thủy sản
119	Arsenic (Asen - As)	AOAC 957.22 (so màu) AOAC 986.15:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
120	Axit Boric và muối Borat (định tính)	TCVN 8343:2010	Thủy sản
121	Cadmium (Cadimi - Cd)	TCVN 7603:2007 (AOAC 973.34) (AAS) TCVN 1537:2007 AOA C 999.111	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
122	Chỉ số pH	TCVN 4835:2002 Foodstuffs - EC 1994 (p.133)	Thịt và sản phẩm thịt
123	Copper (đồng - Cu)	AOAC 986.15:2005 ISO 27085:2009 (ICP-AES)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
124	Hàm lượng acid	TCVN 3702:2009	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
125	Hoạt độ nước	TCVN 8130:2009	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
126	Hydrogen sulfide (Hydro Sunfua) - H ₂ S (định tính)	TCVN 3699-1990	Thủy sản
127	Indole (Indol) SP thoái hóa do VSV của amino acid tryptophan	AOAC 984.17	Thủy sản
128	Iron (Sắt - Fe)	TCVN 1537:2007 (AAS) AOAC 986.15:2005 ISO 27085:2009 (ICP-AES)	Thức ăn chăn nuôi
129	Lead (Chì - Pb)	TCVN 7602:2007	Thực phẩm, thức ăn

		(AOAC 972.25) (AAS) TCVN 1537:2007 (AAS) AOAC 972.23 (ICP) AOA C 999.111 ISO 27085:2009 (ICP-AES)	chăn nuôi
130	Mercury (Thủy ngân - Hg)	TCVN 7604:2007 (AOAC 971.21) (AAS) AOAC 974.14:2005 AOAC 977.15 (AAS)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
131	Nitơ axit amin	TCVN 3707:1990 TCVN 3708:1990	Thủy sản
132	Nitơ bazơ bay hơi	AOAC 1990 (955.04)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
133	Nitrate ion (Nitrat NO ₃ ⁻)	TCVN 7991:2009 AOAC 973.31 (2005) TCVN 8160-4:2009 IC	Thịt, thực phẩm
134	Nitrit	TCVN 7992:2009 AOAC 973.31:2007	Thịt, tôm, cá, thực phẩm
135	Nitrogen (ammonia) (Nitơ Amoniac)	TCVN 3706:1990	Thủy sản
136	Nitrogen (formaldehyde) Nitơ formon	TCVN 1764:2008 TCVN 3707:1990	Thủy sản
137	Phosphorus (Phospho)	AOAC 995.11:2007 TCVN 1525:2001 (Quang phổ) TCVN 8141:2009 AOAC 964.06 TCVN 1525:2001	Cá, tôm, mực Thức ăn chăn nuôi
138	Phosphorus pentoxide P ₂ O ₅	AOAC:957.02-07 AOAC:958.01-07	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
139	Polyphosphat(Polyphosphate)	TCVN 8353:2010 TCVN 8138:2009	Thịt và sản phẩm thịt
140	Potassium (Kali - K)	TCVN 1537:2007 (AAS) AOAC 969.23:2005 ISO 27085:2009 (ICP-AES)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
141	Selen (Se)	AOAC 986.15:2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
142	Selenium (Se)	AOAC 986.15	Thức ăn chăn nuôi
143	Sodium (Natri - Na)	TCVN 1537:2007 (AAS) AOAC 969.23:2005 ISO 27085:2009 (ICP-AES)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi

144	Sodium (tổng số)	AOAC 969.23:2006	Cá, tôm, mực
145	Sulfite	TCVN 8354:2010	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
146	Sulfur dioxide (Lưu huỳnh điôxit - SO ₂)	ISO 5379:1983	Gốc tinh bột
147	Tỷ lệ cát sạn	GAFTA Method 13:0 (2003) (The Grain and Feed Trade Association)	Thức ăn chăn nuôi
148	Zinc (Kẽm - Zn)	TCVN 1537:2007 (AAS) AOAC 986.15:2005 ISO 27085:2009 (ICP-AES)	Thức ăn chăn nuôi
Dư lượng kháng sinh, thuốc trừ sâu, phụ gia, chất bảo quản / antibiotics, pesticides, additives, preservatives			
149	Aflatoxin (tổng số)	TCVN 7596-2007 (ISO 16050: 2003) TCVN 8350:2010	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
150	Aflatoxin B1	TCVN 9126:2011 TCVN 6599:2000 TCVN 6953:2001 - HPLC	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
151	Aflatoxin và hàm lượng tổng số aflatoxin B1, B2, G1 và G2	TCVN 7596-2007 (ISO 16050: 2003) - HPLC	Ngũ cốc và các sp
152	Aureomycin	TCVN 5149-1990	Thịt và sản phẩm của thịt
153	Benzalkonium chloride	UPS 24, tr.2258-2420 USP 24: United States Pharmacopeia 2000	Thức ăn chăn nuôi
154	Beta lactam (kháng khuẩn)	EN 15662 (LC-MS/MS)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
155	Carbadox	TCVN 9128:2011 HPLC	Thức ăn chăn nuôi
156	Chloramphenicol (CAP)	Elisa r61bw036 NBH1 Elisa Test kit 1013-02 FDA LIB # 4306, 2003 KTSK 03	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
157	Cholin chloride	Ref. Shandory NB Group Co,LTD : Choline Chloride 75% liquid analysis method Asian Poultry magazine 8/2002	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
158	Cloramphenicol	TCVN 8140:2009 HPLC	Thịt và sản phẩm của thịt
159	Cyclamate - đường hóa học	DIN EN 1379:1996	Thực phẩm, thức ăn

			chăn nuôi
160	Danofloxacin (DAN)	Ref. Journal of Chromatography A, 1088 (2005) 32-39 Ref FDA .USA	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
161	Difloxacin	Ref. Journal of Chromatography A, 1088 (2005) 32-39 Ref FDA .USA	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
162	Dư lượng thuốc trừ sâu gốc Carbamat	AOAC 985.23 (tham khảo)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
163	Dư lượng thuốc trừ sâu gốc Clo hữu cơ	TCVN 8675:2011 (GCMS) AOAC 970.52 : 2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
164	Dư lượng thuốc trừ sâu gốc Phospho hữu cơ	TCVN 8676:2011 (GCMS) AOAC 970.52 : 2005	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
165	Enrofloxacin	Ref. Journal of Chromatography A, 1088 (2005) 32 – 39; Ref FDA .USA	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
166	Enrofloxacin và Ciprofloxacin (tổng số)	Ref. Journal of Chromatography A, 1088 (2005) 32-39 Ref FDA .USA	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
167	Florfenicol	HPLC-USP29 NF24 2006 MN-Reversed phase HPLC (Application Guide)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
168	Flumequin	Ref. Journal of Chromatography A, 1088 (2005) 32-39 Ref FDA .USA NBH5 Elisa Test kit 5101FLUM1p	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
169	Fluoroquinolones (Fluoroquinolone)	TK : FDA LIB # 4298,2003 FDA LIB # 4108,1997 LCMSMS	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
170	Formadehyde	AOAC 931.08 AOAC 931.08 ISO 14184	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
171	Furaltadone	TI-RM -051	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
172	Furaltadone (Một kháng sinh nitrofurán)	FDA, April1, 2004 (KTSK 05.A)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi

173	Furazolidone	TCVN 9127:2011 HPLC	Thức ăn chăn nuôi
174	Hàm lượng urê - Urea	TCVN 8344:2010 TCVN 6600:2000 AOAC 967.07 (2007)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
175	Họ Tetracyclin	AOAC 995.09 -2005 (tham khảo)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
176	Malachite green và Leucomalachite green	J. AOAC International Vol 78, No.6 and Test method of Alder A.Bergwerff (J. of Chromatography B, 788 (2003)) FDA LIB # 4333 (KTSK 02.A) NBH4 Elisa Test kit 1019-02	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
177	Melamine	ISO/TS 15495:2010	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
178	Natri benzoat	BS EN 12856 :1999 HPLC/UV	Thực phẩm
179	Nhóm Sulfonamides	TCVN 8345:2010 HPLC	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
180	Nitrofural (AMTZ) Nitrofuran	NBH6 Elisa Test kit 1020-02	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
181	Nitrofural (Riêng từng dẫn xuất)	FDA, April1, 2004	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
182	Nitrofural và các dẫn xuất (4 dẫn xuất)	TCVN 8351:2010 FDA, April1, 2004	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
183	Oxolinic acid	HPLC-USP29 NF24 2006 MN-Reversed phase HPLC (Application Guide)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
184	Oxytetracycline (OTC)	Journal of Chromatography A, 1177 (2008) 58 -76; Journal of Chromatography B, 857 (2007) 142-148)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
185	Penicillin	TCVN 8348:2010 TCVN 5147-1990	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
186	Sarafloxacin	Ref. Journal of Chromatography A, 1088 (2005) 32-39 Ref FDA .USA	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
187	Sorbitol (chất làm ngọt)	Chrompack application note 708 GC Varian	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
188	Streptomycin	TCVN 5148-1990 Elisa r61bw146 (nông sản)	Thịt và sản phẩm của thịt

189	Sulfadiazine (kháng khuẩn)	EN 15662 (LC-MS/MS)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
190	Sulfamethoxazole (kháng khuẩn)	EN 15662 (LC-MS/MS)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
191	Sulfamid (kháng khuẩn)	EN 15662 (LC-MS/MS)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
192	Tetracycline	TCVN 8349:2010	Thủy sản và sản phẩm thủy sản
193	Thyroxin	TCVN 5150-1990	Thịt và sản phẩm của thịt
194	Trichlorfon (dipterex)	Ref. Journal of Chromatography A, 1088 (2005) 32 – 39; Ref. FDA .USA	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
195	Trifluralin (thuốc diệt cỏ)	NBH9 Elisa Test kit 1066-02	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
196	Trimethoprim	HPLC-USP29 NF24 2006 MN-Reversed phase HPLC (Application Guide)	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
197	Tryptophan	TCVN 5283:2007	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
198	β - Glucanase	Chrompack application note 708 GC Varian	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi
199	β -Glucan (liên phân tử D-glucose)	Chrompack application note 708 GC Varian	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi